

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 898 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 101/TTr-SNNPTNT ngày 10/5/2019 và ý kiến của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 39 /BC-VPUB ngày 04/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế:

- Thủ tục hành chính số 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 15 và bãi bỏ thủ tục hành chính số 8, số 20 Mục III - Lĩnh vực thủy sản tại Phần A - Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Thủ tục hành chính số 1, 2, 3 – Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ Danh mục thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ nội dung, quy trình giải quyết các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh niêm yết, công khai thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, PCT. UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TT CNTT&TT (Sở TTTT);
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, TTPVHCC. TXS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Ban hành theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC THỦY SẢN				
1	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, số 44, đường 16/4, thành phố PR-TC.	Chưa quy định	Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác	02 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	- Như trên -	- Như trên -	- Như trên -
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	- Như trên -	- Như trên -	- Như trên -
4	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	- Như trên -	- Như trên -	- Như trên -
5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	- Như trên -	- Như trên -	- Như trên -
6	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	02 ngày làm việc sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ	- Như trên -	Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018	- Như trên -
7	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc sau khi nhận được	- Như trên -	Chưa quy định	- Như trên -

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý
		đầy đủ hồ sơ			
8	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	14 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 07 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi)	- Như trên -	5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016	- Như trên -
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	- Sở NNPTNT: 35 ngày làm việc; - UBND tỉnh: 07 ngày làm việc.	- Như trên -	Không	Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG				
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	10 ngày làm việc	- Như trên -	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở. - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/cơ sở.	Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết	10 ngày làm việc	-Như trên-	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy	- Như trên -

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm	Phí, Lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hạn)			sản 700.000 đồng/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/cơ sở	
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	03 ngày làm việc	-Nhu trên-	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản 700.000 đồng/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000 đồng/cơ sở	- Như trên -
4	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	02 ngày làm việc	- Như trên -	30.000 đồng/lần/người	- Như trên -